

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sách Đại học - Dạy nghề

Ngày 15/01/2024	<b>30,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**3.24**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.09 | -2.8%  
YoY: ▲ 0.83 | 34.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**-0.40**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.39 | -3892%  
YoY: ▼0.47 | -670%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-0.56**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.53 | -1778%  
YoY: ▼0.56 |

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-11.3%**

YoY: +/- ▼ 16.4%

**ROE**  
2023

**-12.2%**

YoY: +/- ▼ 22.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,000 - 35,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	1,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	(0.06)
EPS	-1,765
P/E	-17.0

**DT thuần**  
2023

**15.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼24.5 | -61.1%

**LN thuần**  
2023

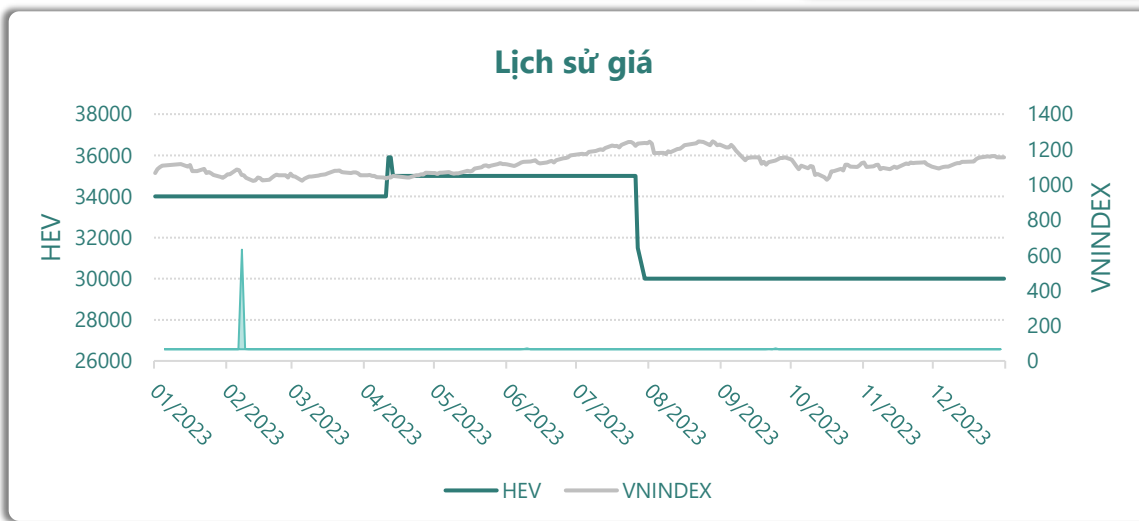
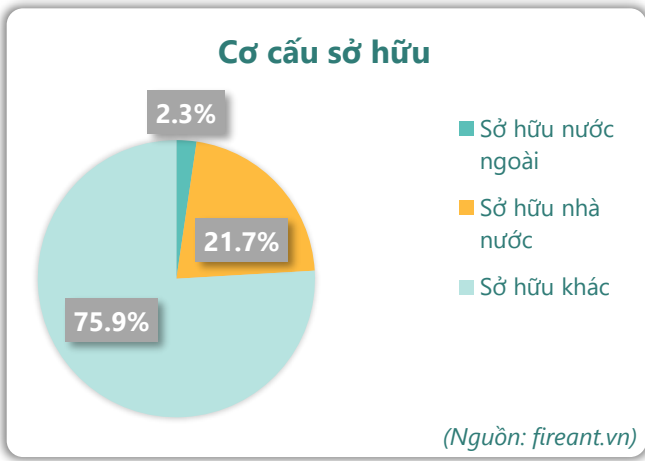
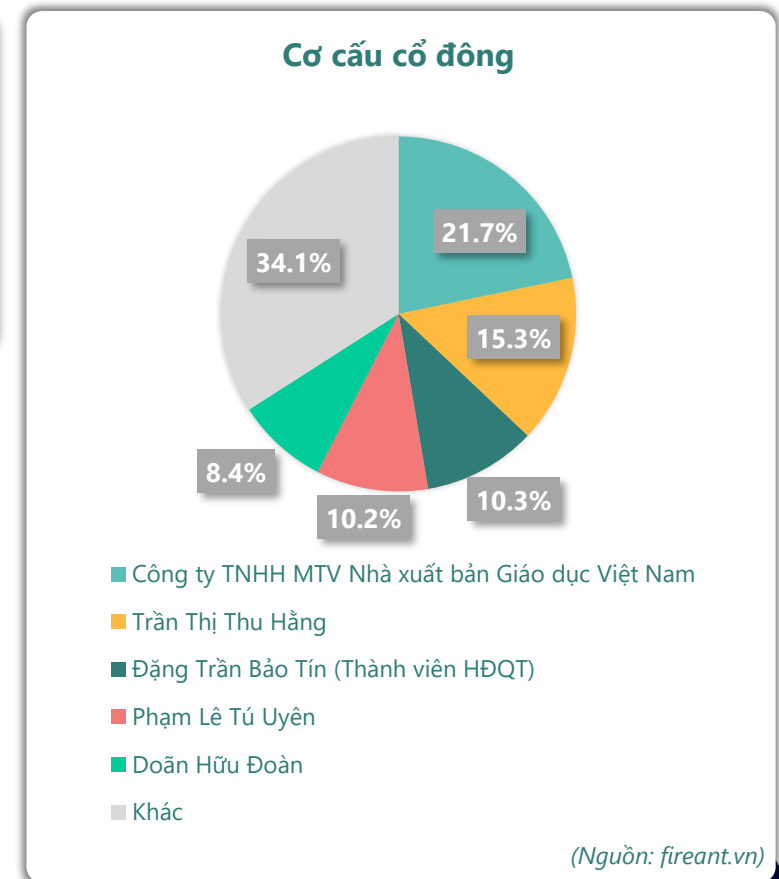
**-1.55**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.63 | -175%

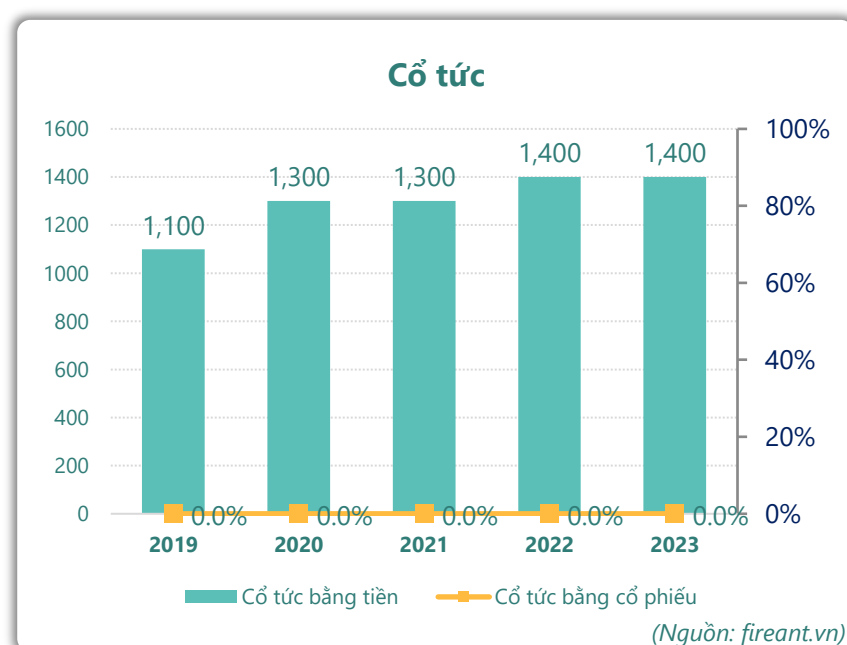
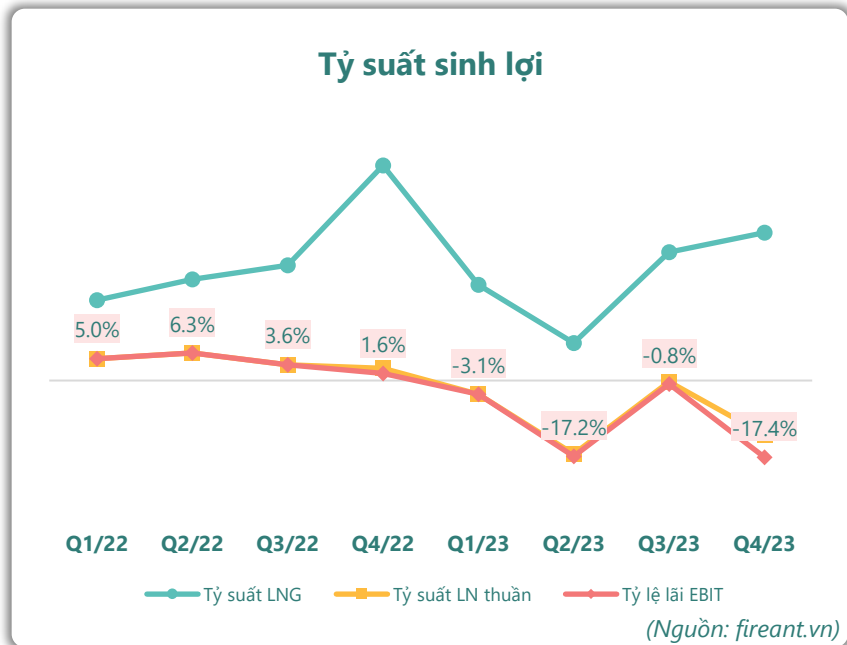
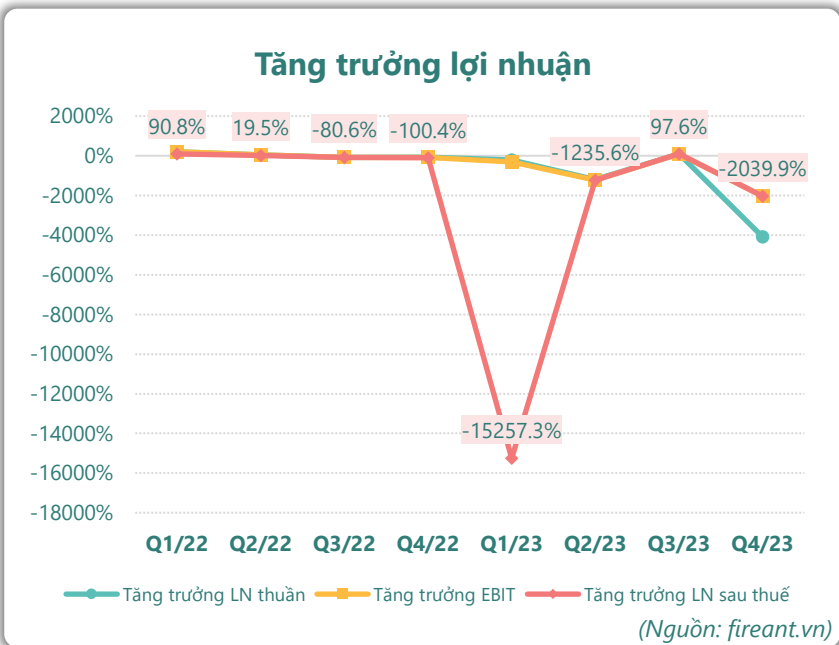
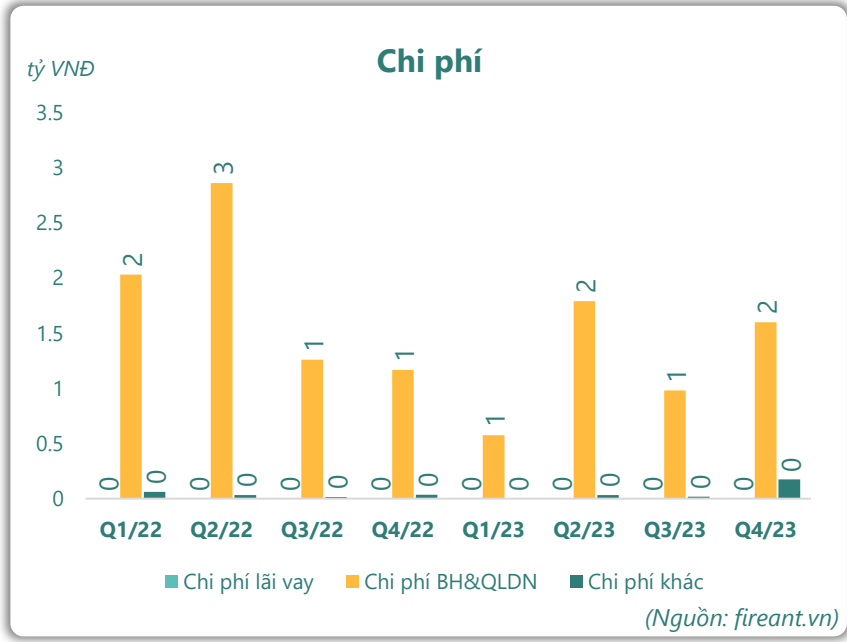
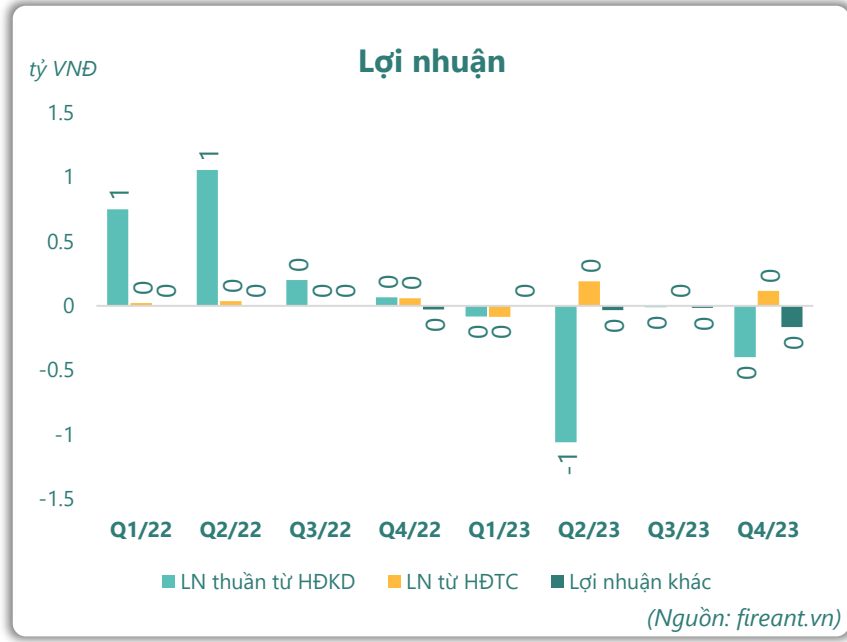
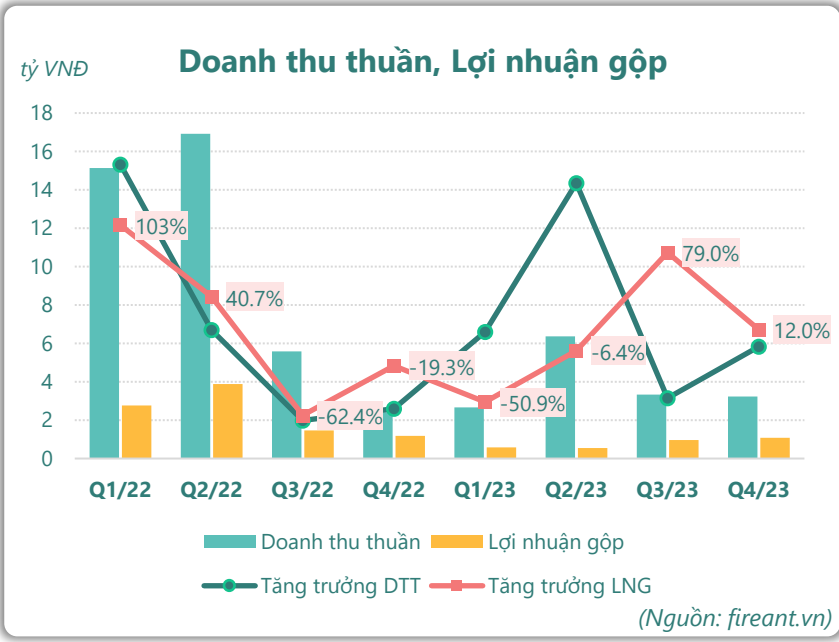
**LN sau thuế**  
2023

**-1.76**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.34 | -212%



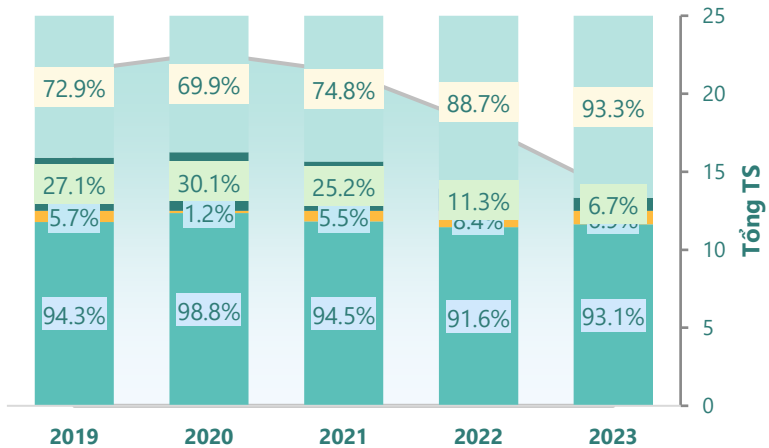
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

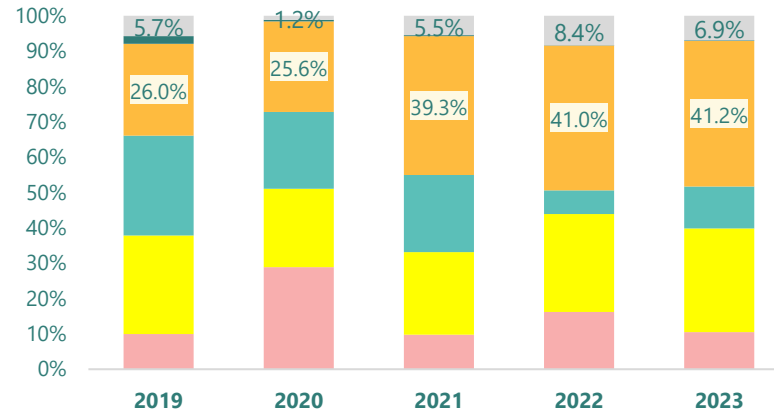
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

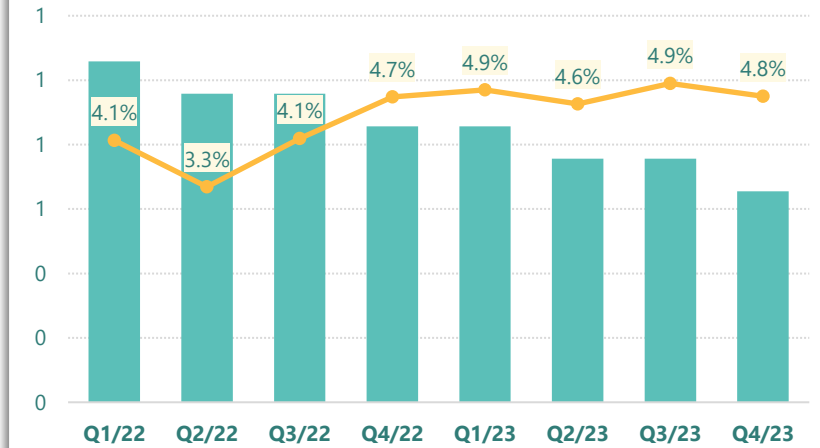


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

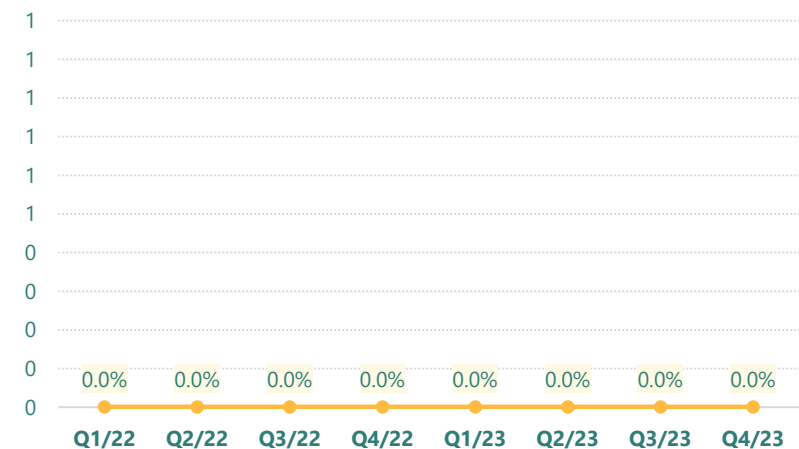


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

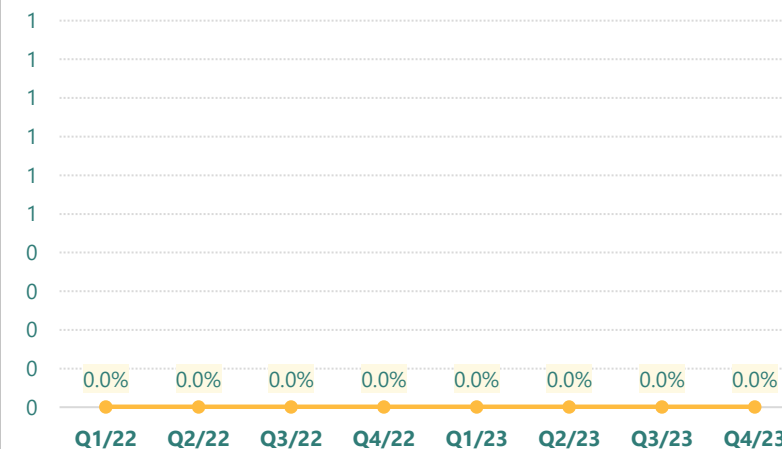


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

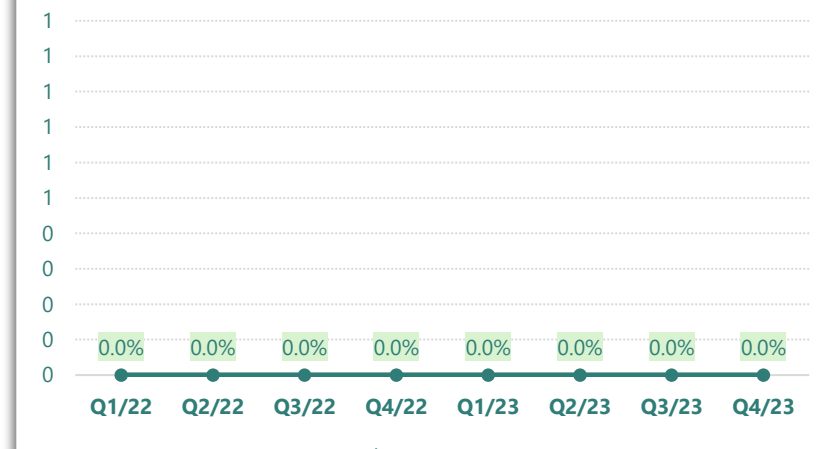


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

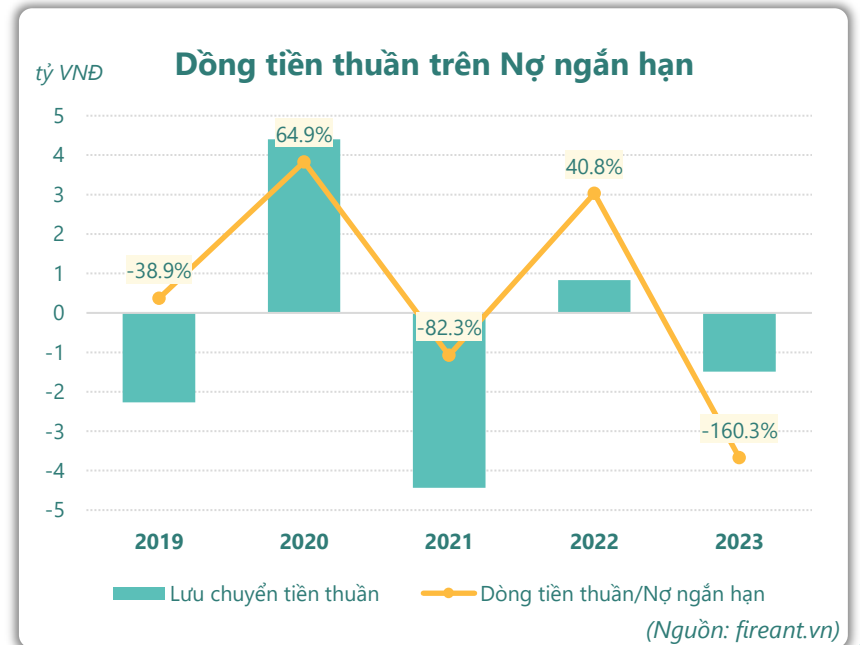
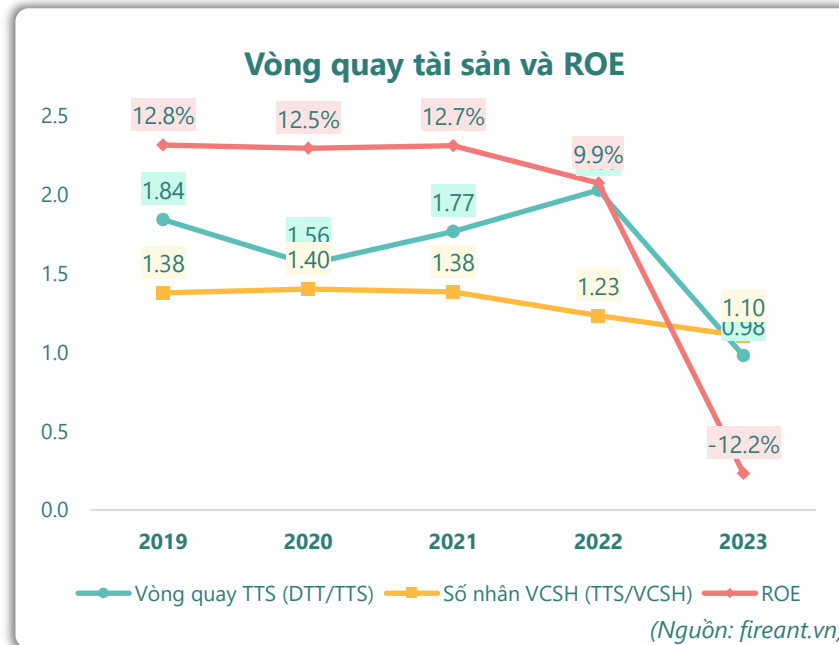
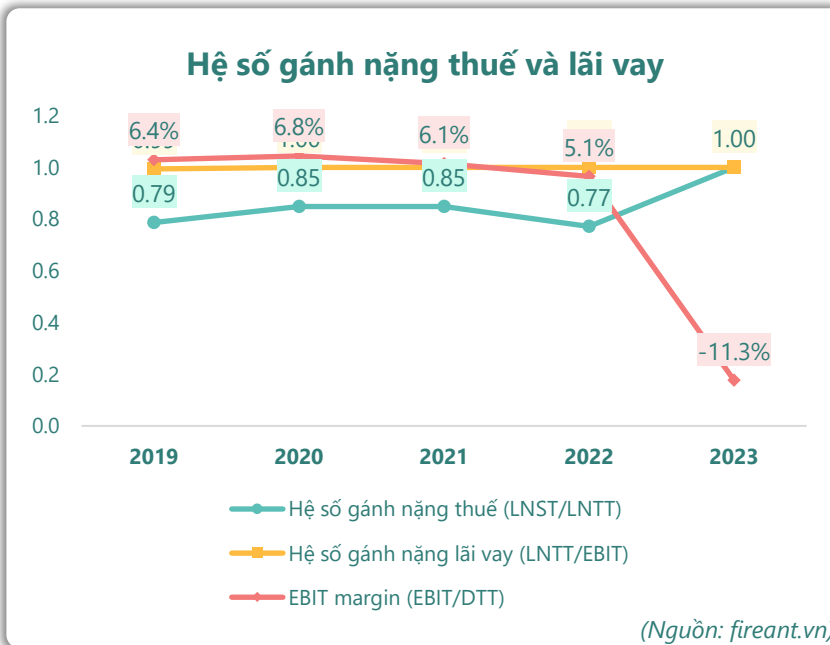
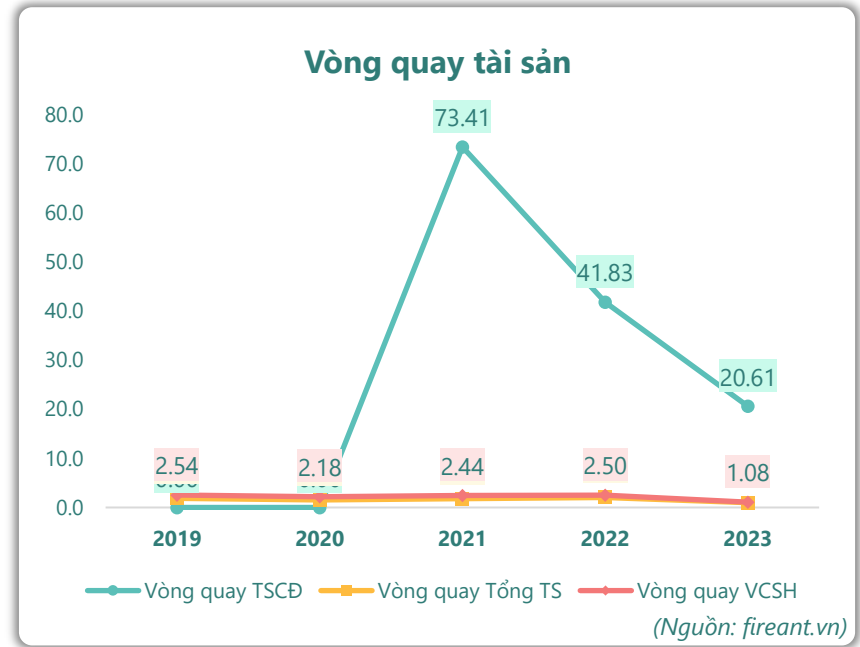
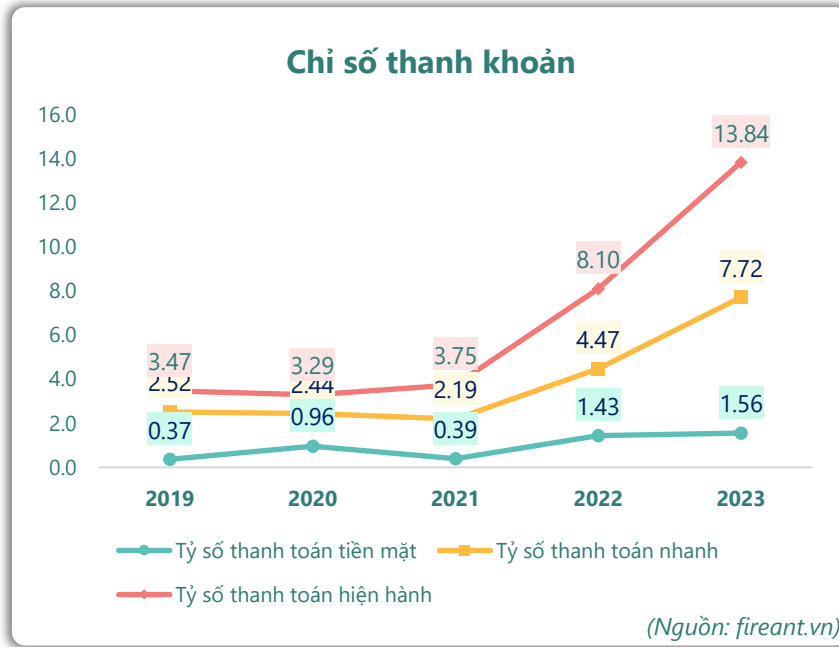
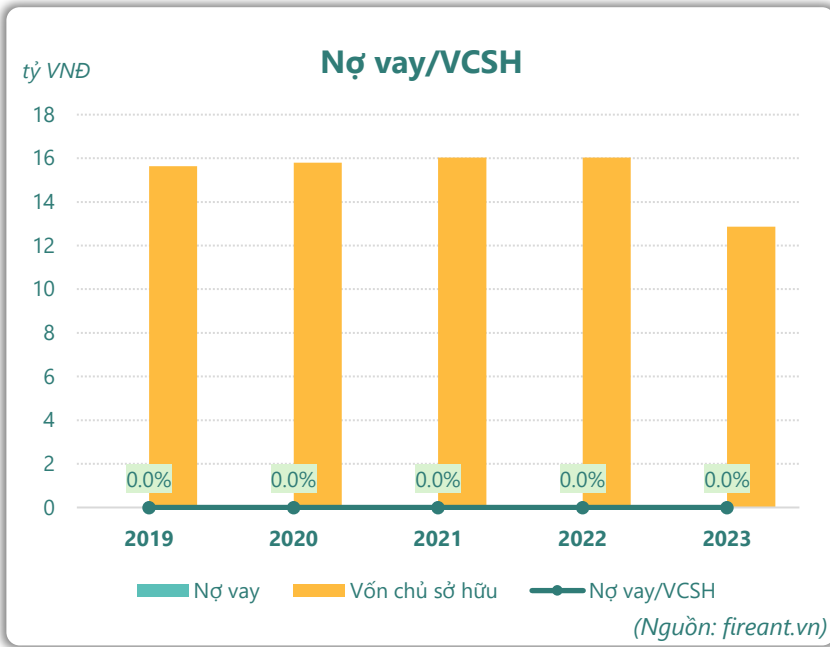
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.24</b>	<b>2.41</b>	<b>34.2%</b>	<b>15.6</b>	<b>40.1</b>	<b>-61.1%</b>
Giá vốn hàng bán	2.15	1.24	73.3%	12.4	30.8	-59.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.09</b>	<b>1.18</b>	<b>-7.9%</b>	<b>3.18</b>	<b>9.29</b>	<b>-65.8%</b>
Doanh thu HĐTC	0.12	0.06	94.0%	0.22	0.12	93.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.87	0.21	315%	1.47	1.55	-4.6%
Chi phí QLDN	<b>0.73</b>	<b>0.96</b>	<b>-23.9%</b>	<b>3.48</b>	<b>5.78</b>	<b>-39.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.40</b>	<b>0.07</b>	<b>-670%</b>	<b>-1.55</b>	<b>2.08</b>	<b>-175%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.16</b>	<b>-0.03</b>	<b>-447%</b>	<b>-0.21</b>	<b>-0.03</b>	<b>-635%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-0.56</b>	<b>0.04</b>	<b>-1508%</b>	<b>-1.76</b>	<b>2.05</b>	<b>-186%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.56</b>	<b>0.00</b>		<b>-1.76</b>	<b>1.58</b>	<b>-212%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.56</b>	<b>0.00</b>		<b>-1.76</b>	<b>1.58</b>	<b>-212%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.87	3.99	-2.05	-2.23	2.60	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	0.00	0.00	3.09	-2.07	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.05	0	0	-1.40	0.05	0
Tiền đầu kỳ	1.16	3.94	2.93	0.88	0.34	0.93
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.82</b>	<b>3.99</b>	<b>-2.05</b>	<b>-0.54</b>	<b>0.58</b>	<b>0.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.94	7.93	0.88	0.34	0.93	1.44

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>13.8</b>	<b>18.1</b>	<b>-23.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12.8</b>	<b>16.6</b>	<b>-22.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.44	2.93	-50.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.05	5.00	-19.1%
Phải thu ngắn hạn	1.64	1.21	35.6%
Hàng tồn kho	5.68	7.41	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.00	1933%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>0.96</b>	<b>1.52</b>	<b>-37.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.07	-65.9%
Tài sản cố định	0.66	0.86	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.28</b>	<b>0.60</b>	<b>-53.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>0.93</b>	<b>2.04</b>	<b>-54.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>0.93</b>	<b>2.04</b>	<b>-54.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	0.74	-11.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.9</b>	<b>16.0</b>	<b>-19.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12.9</b>	<b>16.0</b>	<b>-19.7%</b>
Vốn điều lệ	10.0	10.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)